

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 44

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11, Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch
Bà Đặng Kiện Phương	Thành viên
Bà Tô Hồng Trang	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Tùng	Chủ tịch
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Shekhar Himanshu	Phó Tổng Giám đốc	từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 1 tháng 9 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đoàn Hồng Việt
Bà Đặng Kiện Phương

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11540875/67736022-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thế Giới Số

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 44, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2024-004-1

Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.771.702.747.632	6.802.459.424.682
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.406.664.056.957	1.450.368.646.470
111	1. Tiền		172.694.601.477	186.908.731.279
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.233.969.455.480	1.263.459.915.191
120	II. Đầu tư tài chính dài hạn		2.255.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.255.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.633.978.678.549	2.167.314.636.574
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	2.372.643.972.730	1.981.650.094.151
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	118.263.519.581	92.224.724.578
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	53.613.663.000	41.528.419.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	91.922.128.674	95.491.009.187
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(2.464.605.436)	(43.579.610.342)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.500.841.551.213	3.016.488.601.516
141	1. Hàng tồn kho		3.628.483.449.396	3.143.484.530.184
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(127.641.898.183)	(126.995.928.668)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		227.963.460.913	168.287.540.122
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	18.918.911.303	15.516.149.231
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		206.834.915.351	151.333.893.564
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.209.634.259	1.437.497.327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		727.621.646.739	656.573.542.430
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		67.287.198.903	14.863.131.582
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	67.355.660.903	14.863.131.582
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(68.462.000)	-
220	II. Tài sản cố định		172.006.720.681	131.009.469.030
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	67.048.743.817	38.258.867.224
222	Nguyên giá		118.765.965.977	83.995.714.753
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.717.222.160)	(45.736.847.529)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	104.957.976.864	92.750.601.806
228	Nguyên giá		123.710.983.526	105.972.874.734
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.753.006.662)	(13.222.272.928)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		2.098.953.341	14.909.126.190
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.098.953.341	14.909.126.190
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		11.510.594.509	18.832.995.883
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	14	11.510.594.509	18.832.995.883
260	V. Tài sản dài hạn khác		474.718.179.305	476.958.819.745
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	30.505.976.293	20.439.951.286
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	27.3	92.772.007.253	72.645.158.977
268	3. Tài sản dài hạn khác		9.248.006.055	31.312.693.640
269	4. Lợi thế thương mại	15	342.192.189.704	352.561.015.842
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.499.324.394.371	7.459.032.967.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.487.325.625.083	4.832.182.530.822
310	I. Nợ ngắn hạn		5.484.791.995.656	4.816.000.244.315
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	2.302.534.241.609	1.529.744.021.637
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	159.199.365.977	138.521.125.899
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	52.348.381.540	31.257.495.083
314	4. Phải trả người lao động		36.697.621.111	30.923.720.210
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	325.302.628.259	236.902.340.737
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	122.130.638.401	527.159.347.862
320	7. Vay ngắn hạn	20	2.486.579.118.759	2.321.492.192.887
330	II. Nợ dài hạn		2.533.629.427	16.182.286.507
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	2.533.629.427	7.768.629.427
338	2. Vay dài hạn	20	-	5.500.000.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	-	2.913.657.080
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.011.998.769.288	2.626.850.436.290
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	3.011.998.769.288	2.626.850.436.290
411	1. Vốn cổ phần		2.193.201.690.000	1.672.244.430.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.193.201.690.000	1.672.244.430.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		61.233.761.416	61.233.761.416
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.272.937.166)	(6.439.937.166)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		400.000.000	400.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		725.464.422.141	866.943.855.710
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		281.587.403.864	512.551.377.644
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		443.877.018.277	354.392.478.066
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		37.971.832.897	32.468.326.330
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.499.324.394.371	7.459.032.967.112

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025


Trần Quốc Tâm
Người lập


Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng


Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	22.561.138.071.715	18.867.240.821.638
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(482.305.929.549)	(49.765.473.917)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	22.078.832.142.166	18.817.475.347.721
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(20.023.348.736.267)	(17.257.979.824.162)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.055.483.405.899	1.559.495.523.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	191.523.696.921	194.553.722.080
22 23	7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	25	(162.847.478.137) (96.102.142.900)	(139.371.754.796) (122.212.057.838)
24	8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	14	1.295.427.468	(3.063.888.134)
25	9. Chi phí bán hàng	24	(1.284.703.148.478)	(943.855.496.764)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(244.263.029.014)	(198.420.426.467)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		556.488.874.659	469.337.679.478
31	12. Thu nhập khác		21.876.282.047	11.079.388.836
32	13. Chi phí khác		(9.414.383.954)	(9.847.644.196)
40	14. Lợi nhuận khác		12.461.898.093	1.231.744.640
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		568.950.772.752	470.569.424.118
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(142.724.165.244)	(91.481.029.554)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	22.320.702.746	(16.497.260.293)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		448.547.310.254	362.591.134.271

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

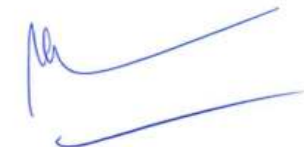
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		443.877.018.277	354.392.478.066
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.670.291.977	8.198.656.205
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	2.003	1.655
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	2.003	1.655

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		568.950.772.752	470.569.424.118
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12, 15	55.204.988.874	42.249.627.066
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		2.920.772.862	(63.086.667.440)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		445.700.573	(2.872.651.571)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(50.944.019.011)	(70.859.124.394)
06	Chi phí lãi vay	25	96.102.142.900	122.212.057.838
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		672.680.358.950	498.212.665.617
09	Tăng các khoản phải thu		(574.315.771.466)	(596.711.245.220)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(479.259.052.361)	308.681.974.379
11	Tăng các khoản phải trả		484.881.796.244	532.855.189.086
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		9.446.289.469	(18.957.573.394)
14	Lãi vay đã trả		(99.714.688.568)	(130.409.986.438)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(121.270.592.117)	(100.442.925.014)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(107.551.659.849)	493.228.099.016
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(45.216.323.778)	(29.947.442.144)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		3.388.010.045	153.593.698
23	Tiền chi cho vay		(167.108.371.000)	(31.793.380.000)
24	Tiền thu hồi cho vay		155.023.127.000	39.266.756.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(22.027.675.922)	(125.547.086.103)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		-	14.860.000.000
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức		38.548.447.378	70.899.355.242
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(37.392.786.277)	(62.108.203.307)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		24.911.930.000	40.000.000.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(30.000.000)	(192.000.000)
33	Tiền thu từ đi vay	20	11.683.537.040.829	10.592.297.644.705
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(11.523.950.114.957)	(10.273.567.690.121)
36	Cổ tức đã trả	21.2	(83.526.637.000)	(167.072.974.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		100.942.218.872	191.464.980.584

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

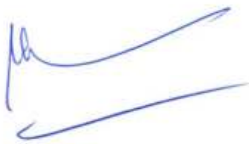
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(44.002.227.254)	622.584.876.293
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.450.368.646.470	827.783.770.177
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		297.637.741	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	1.406.664.056.957	1.450.368.646.470

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thế Giới Số ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0302861742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ("SKHĐT") cấp ngày 13 tháng 2 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định Niêm yết Số 308/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 7 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử; mua bán điện thoại, tổng đài điện thoại, máy điều hòa nhiệt độ; chuyển giao công nghệ thông tin, tự động điều khiển và cung cấp dịch vụ đại lý ký gửi hàng hóa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 15, Tòa nhà Etown Central, Số 11, Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có các chi nhánh tại các Thành phố Hà Nội, Đà Nẵng và Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 862 (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 815).

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty có (12) mười hai công ty con trực tiếp và gián tiếp như sau:

Công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Lợi ích %	Quyền biểu quyết %	Lợi ích %	Quyền biểu quyết %
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Digiworld Venture	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	100	100	100	100
(2) Công ty TNHH Một Thành viên 1 Digital Technology	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử	100	100	100	100
(3) Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L ("C.L")	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	99,15	99,15	90,15	90,15
(4) Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Bellvina	Thành phố Hồ Chí Minh	Mua bán hàng tiêu dùng	76,99	76,99	76,99	76,99
(5) Công ty TNHH Một Thành Viên Dpharma	Thành phố Hồ Chí Minh	Phân phối dược phẩm	100	100	100	100
(6) Công ty Cổ phần Achison ("Achison")	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn và mua bán giải pháp bảo hộ lao động	75	75	75	75
(7) Công ty Cổ phần Việt Money Holdings ("Việt Money Holding")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	79,12	79,12	72,80	72,80
(8) Công ty Cổ phần Việt Money	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ cầm đồ	79,12	79,17	72,78	72,85
(9) Công ty TNHH MTV Giải pháp Bất động sân Việt Land	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	79,12	79,12	72,78	72,80
(10) Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ Việt Technologies	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, gia công phần mềm	79,12	79,12	72,78	72,80
(11) Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam ("B2X")	Thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ tư vấn, quản lý	90	90	49,1	25
(12) Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam	Thành phố Hồ Chí Minh	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn, điện tử gia dụng	90	100	49,1	25

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ (chủ yếu là hàng hóa) với giá trị được xác định theo chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Nhóm Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	21 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	3 - 6 năm
Thiết bị văn phòng	1 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Thặng dư vốn cổ phần

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động mua bán sản phẩm công nghệ phần mềm, máy vi tính và linh kiện, linh kiện điện tử là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc giả định rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất. Hơn nữa, Ban Tổng Giám đốc cũng xác định báo cáo bộ phận của Công ty theo khu vực địa lý dựa theo địa điểm của tài sản là ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Mua thêm sở hữu vào công ty liên kết hiện hữu - B2X

Vào ngày 15 tháng 5 năm 2024, Nhóm Công ty đã mua thêm 40,9% cổ phần của B2X, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0314800952, do SKHĐT thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 22 tháng 12 năm 2017, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Theo đó, B2X trở thành công ty con của Nhóm Công ty và Nhóm Công ty nắm giữ 90% quyền biểu quyết trong B2X.

Vào ngày mua, B2X sở hữu một công ty con là Công ty TNHH B2X Care Solutions Vietnam ("Nhóm công ty B2X").

Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Nhóm công ty B2X vào ngày mua được trình bày dưới đây:

VND

Giá trị hợp lý tạm
tính ghi nhận vào
ngày mua

Tài sản	19.785.774.706
Tiền	7.451.416.978
Các khoản phải thu	1.899.763.304
Hàng tồn kho	5.739.866.851
Tài sản cố định hữu hình	573.594.175
Tài sản cố định vô hình	255.032.734
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	40.909.091
Tài sản ngắn hạn khác	455.712.721
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.255.000.000
Tài sản dài hạn khác	1.114.478.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM (tiếp theo)

4.1 Mua thêm sở hữu vào công ty liên kết hiện hữu - B2X (tiếp theo)

Giá trị hợp lý tạm tính của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Nhóm công ty B2X vào ngày mua được trình bày dưới đây: (tiếp theo)

	VND
	Giá trị hợp lý tạm tính ghi nhận vào ngày mua
Nợ phải trả	13.518.685.514
Phải trả người bán	6.625.686.871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	276.243.204
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	336.666.558
Phải trả người lao động	1.393.582.299
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.391.301.091
Phải trả khác	495.205.491
Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý tạm tính	6.267.089.192
Cổ đông không kiểm soát (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	(626.708.919)
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 15</i>)	30.022.649.952
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	35.663.030.225
<i>Trong đó:</i>	
Tiền đã thanh toán	24.050.000.000
Giá trị hợp lý của phần lợi ích được nắm giữ trước đây tại Nhóm công ty B2X	11.613.030.225
	VND
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	7.451.416.978
Tiền chi để mua công ty con	(24.050.000.000)
Tổng tiền thuần đã thanh toán cho nghiệp vụ mua	(16.598.583.022)

Tài sản thuần được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý do Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá về giá trị của tài sản và nợ phải của Nhóm công ty B2X. Việc định giá này vẫn chưa hoàn thành vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất được phê duyệt phát hành bởi Ban Tổng Giám đốc.

4.2 Mua thêm sở hữu trong công ty con hiện hữu

Trong kỳ, Nhóm Công ty mua thêm 9% sở hữu vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Thị trường C.L, mua thêm 6,36% sở hữu vào Công ty Cổ phần Việt Money, tăng phần sở hữu trong các Công ty này lần lượt thành 99,15% và 79,12%.

Tổng giá phí mua thêm của các nghiệp vụ trên là 5.429.092.900 VND. Chênh lệch giữa tổng giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm tại các ngày trên đã được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh 21.1*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.086.301.185	2.096.923.565
Tiền gửi ngân hàng	171.608.300.292	184.811.807.714
Các khoản tương đương tiền (*)	1.233.969.455.480	1.263.459.915.191
TỔNG CỘNG	1.406.664.056.957	1.450.368.646.470

(*) Các khoản tương đương tiền vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm:

- khoản tiền gửi tiết kiệm trị giá 15.328.464.964 VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng; và
- các khoản đầu tư vào trái phiếu ngân hàng trị giá 1.218.640.990.516 VND. Các khoản đầu tư này được cam kết mua lại bởi các công ty chứng khoán trong khoảng thời gian dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 5,3%/ năm đến 5,76%/ năm. Sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty đã bán các khoản đầu tư vào trái phiếu này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	492.303.764.723	140.169.916.930
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Thương mại Hoàng Hà	158.614.064.153	200.281.069.672
Công ty Cổ phần Hesman Việt Nam	80.697.971.974	44.034.041.281
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Phong Vũ	66.817.044.632	88.289.814.404
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xây dựng Kỹ thuật Diệu Phúc	62.244.081.242	145.460.911.706
Khác	1.511.967.046.006	1.363.414.340.158
TỔNG CỘNG	2.372.643.972.730	1.981.650.094.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.464.605.436)	(10.705.510.850)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.370.179.367.294	1.970.944.583.301
Trong đó:		
Phải thu bên khác	2.346.349.133.147	1.969.333.367.779
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 28)	26.294.839.583	12.316.726.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Công nghệ Huawei	49.401.619.614	6.092.577.058
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thương mại	15.965.825.954	16.267.725.000
Dịch vụ Vĩnh Kiên Thịnh	15.278.457.277	-
Acer Incorporated	8.094.855.826	-
Công ty TNHH Lavasa	7.999.686.608	869.076.000
HP PPS Singapore (Sales) Pte Ltd	-	41.872.275.294
Công ty Cổ phần Hợp Nhất	-	13.487.921.046
Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	21.523.074.302	13.635.150.180
Khác		
TỔNG CỘNG	118.263.519.581	92.224.724.578

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	53.613.663.000	41.528.419.000

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	91.922.128.674	95.491.009.187
Chiết khấu thương mại từ nhà cung cấp	36.868.456.644	26.833.467.496
Phải thu lãi trái phiếu	7.802.200.929	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.909.517.744	8.811.648.103
Đặt cọc, ký quỹ	3.893.868.107	6.245.422.412
Dragon Technology Distribution Pte. Ltd.	-	32.874.099.492
Khác	38.448.085.250	20.726.371.684
Dài hạn	67.355.660.903	14.863.131.582
Ký quỹ, ký cược	67.355.660.903	14.863.131.582
TỔNG CỘNG	159.277.789.577	110.354.140.769
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(32.874.099.492)
GIÁ TRỊ THUẦN	159.277.789.577	77.480.041.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Hàng hóa	2.945.152.065.257	2.683.403.306.344
Hàng mua đang đi đường	634.211.343.786	416.081.986.263
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.468.368.486	34.814.003.156
Hàng gửi đi bán	3.651.671.867	9.176.159.421
Công cụ, dụng cụ	-	9.075.000
TỔNG CỘNG	3.628.483.449.396	3.143.484.530.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(127.641.898.183)	(126.995.928.668)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.500.841.551.213	3.016.488.601.516

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.918.911.303	15.516.149.231
Chi phí hoạt động	12.338.836.767	9.593.964.736
Chi phí thuê	5.953.482.479	5.137.011.569
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	602.091.077	668.008.735
Khác	24.500.980	117.164.191
Dài hạn	30.505.976.293	20.439.951.286
Chi phí hoạt động	11.192.424.251	6.075.176.856
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.290.017.955	8.405.601.792
Khác	10.023.534.087	5.959.172.638
TỔNG CỘNG	49.424.887.596	35.956.100.517

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	22.510.497.439	6.802.043.247	50.977.723.552	3.705.450.515	83.995.714.753
Mua mới	20.785.050.000	63.694.444	19.144.722.132	1.007.719.550	41.001.186.126
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	1.733.802.825	-	1.733.802.825
Thanh lý	-	-	(7.964.737.727)	-	(7.964.737.727)
Số cuối năm	43.295.547.439	6.865.737.691	63.891.510.782	4.713.170.065	118.765.965.977
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	6.307.967.258	9.037.770.710	2.751.257.731	18.096.995.699
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(12.954.295.239)	(6.236.807.248)	(23.525.603.641)	(3.020.141.401)	(45.736.847.529)
Khấu hao trong năm	(1.219.226.874)	(291.009.652)	(7.835.856.109)	(353.542.881)	(9.699.635.516)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	(1.160.208.650)	-	(1.160.208.650)
Thanh lý	-	-	4.879.469.535	-	4.879.469.535
Số cuối năm	(14.173.522.113)	(6.527.816.900)	(27.642.198.865)	(3.373.684.282)	(51.717.222.160)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.556.202.200	565.235.999	27.452.119.911	685.309.114	38.258.867.224
Số cuối năm	29.122.025.326	337.920.791	36.249.311.917	1.339.485.783	67.048.743.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	58.925.624.022	47.047.250.712	105.972.874.734
Mua mới	-	2.979.033.852	2.979.033.852
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	12.851.081.940	12.851.081.940
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.907.993.000	1.907.993.000
Số cuối năm	58.925.624.022	64.785.359.504	123.710.983.526
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	1.543.447.842	2.194.005.963	3.737.453.805
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	-	(13.222.272.928)	(13.222.272.928)
Hao mòn trong năm	-	(5.113.877.268)	(5.113.877.268)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	(416.856.466)	(416.856.466)
Số cuối năm	-	(18.753.006.662)	(18.753.006.662)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	58.925.624.022	33.824.977.784	92.750.601.806
Số cuối năm	58.925.624.022	46.032.352.842	104.957.976.864

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phần mềm máy tính	2.098.953.341	14.909.126.190

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

Hoạt động kinh doanh	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị	Tỷ lệ		Giá trị	Tỷ lệ	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết		Lợi ích	Quyền biểu quyết
	VND	%	%	VND	%	%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín ("Đại Tín")	11.510.594.509	30	30	10.100.104.366	30	30
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam ("B2X")	-	-	-	8.732.891.517	49,1	25
TỔNG CỘNG	11.510.594.509			18.832.995.883		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

	<i>Giá trị đầu tư vào</i>		<i>VND</i>
	<i>Đại Tín</i>	<i>B2X</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá gốc khoản đầu tư:			
Số đầu năm	9.879.000.000	2.945.750.000	12.824.750.000
Chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	(2.945.750.000)	(2.945.750.000)
Số cuối năm	9.879.000.000	-	9.879.000.000
Phần lãi (lỗ) lũy kế sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu năm	221.104.366	5.787.141.517	6.008.245.883
Phần lãi (lỗ) từ các công ty liên kết trong năm	1.410.490.143	(115.062.675)	1.295.427.468
Chuyển sang công ty con	-	(5.672.078.842)	(5.672.078.842)
Số cuối năm	1.631.594.509	-	1.631.594.509
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	10.100.104.366	8.732.891.517	18.832.995.883
Số cuối năm	11.510.594.509	-	11.510.594.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con				VND
	C.L	Achison	Việt Money Holdings	B2X	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	5.752.799.715	274.466.587.343	106.182.161.370	-	386.401.548.428
Tăng do hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4.1)	-	-	-	30.022.649.952	30.022.649.952
Số cuối năm	5.752.799.715	274.466.587.343	106.182.161.370	30.022.649.952	416.424.198.380
Phân bổ lũy kế:					
Số đầu năm	(3.739.319.818)	(27.446.658.734)	(2.654.554.034)		(33.840.532.586)
Phân bổ trong năm	(575.279.972)	(27.446.658.734)	(10.618.216.137)	(1.751.321.247)	(40.391.476.090)
Số cuối năm	(4.314.599.790)	(54.893.317.468)	(13.272.770.171)	(1.751.321.247)	(74.232.008.676)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	2.013.479.897	247.019.928.609	103.527.607.336	-	352.561.015.842
Số cuối năm	1.438.199.925	219.573.269.875	92.909.391.199	28.271.328.705	342.192.189.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited	800.527.864.819	377.606.456.916
Công ty TNHH Apple Việt Nam	734.865.076.000	544.112.489.312
Asus Global Pte. Ltd.	287.085.228.098	156.109.891.004
Khác	480.056.072.692	451.915.184.405
TỔNG CỘNG	<u>2.302.534.241.609</u>	<u>1.529.744.021.637</u>

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xiaomi H.K Limited	88.677.562.487	83.633.572.288
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Sơn Hà	18.121.800.000	18.121.800.000
Khác	52.400.003.490	36.765.753.611
TỔNG CỘNG	<u>159.199.365.977</u>	<u>138.521.125.899</u>

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số cuối năm
					VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.495.047.102	142.724.165.244	(121.270.592.117)	5.551.601	49.954.171.830
Thuế giá trị gia tăng	-	2.548.372.120.400	(2.547.770.051.029)	198.668.722	800.738.093
Thuế thu nhập cá nhân	2.549.372.617	13.066.445.282	(14.465.283.604)	132.446.235	1.282.980.530
Thuế xuất, nhập khẩu	14.129.119	3.898.802.609	(3.912.931.728)	-	-
Khác	198.946.245	6.680.785.683	(6.569.240.841)	-	310.491.087
TỔNG CỘNG	31.257.495.083	2.714.742.319.218	(2.693.988.099.319)	336.666.558	52.348.381.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chiết khấu thương mại và hỗ trợ bán hàng	302.220.568.980	220.351.168.945
Chi phí hoạt động	15.731.707.278	8.315.328.908
Chi phí lãi vay	1.895.814.126	5.508.359.794
Khác	5.454.537.875	2.727.483.090
TỔNG CỘNG	325.302.628.259	236.902.340.737

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	122.130.638.401	527.159.347.862
Ký quỹ	92.944.224.106	-
Chi trả hộ	19.270.182.199	12.523.927.784
Bảo hiểm	3.334.375.420	2.966.047.136
UPAS L/C	-	502.415.914.000
Khác	6.581.856.676	9.253.458.942
Dài hạn	2.533.629.427	7.768.629.427
Nhận ký quỹ, ký cược	2.533.629.427	7.768.629.427
TỔNG CỘNG	124.664.267.828	534.927.977.289

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn	2.321.492.192.887	11.683.537.040.829	(11.518.450.114.957)	2.486.579.118.759
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 20.1</i>)	2.293.987.192.887	11.683.537.040.829	(11.490.945.114.957)	2.486.579.118.759
Vay bên liên quan	23.200.000.000	-	(23.200.000.000)	-
Vay cá nhân dài hạn đến hạn trả	4.305.000.000	-	(4.305.000.000)	-
Vay dài hạn	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)	-
Vay cá nhân	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)	-
TỔNG CỘNG	2.326.992.192.887	11.683.537.040.829	(11.523.950.114.957)	2.486.579.118.759

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay tín chấp này nhằm tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1	868.590.261.224	Từ ngày 31 tháng 1 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025	Từ 3,7 đến 3,8
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	637.207.500.525	Từ ngày 7 tháng 1 năm 2025 đến ngày 3 tháng 12 năm 2025	Từ 3,8 đến 4,57
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Bình	468.357.369.996	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2025 đến ngày 18 tháng 3 năm 2025	Từ 3,7 đến 4,0
Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Hồ Chí Minh	237.136.169.058	Từ ngày 28 tháng 1 năm 2025 đến ngày 9 tháng 4 năm 2025	3,8
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	135.913.945.200	Ngày 14 tháng 1 năm 2025	4,2
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	119.526.238.823	Từ ngày 21 tháng 1 năm 2025 đến ngày 4 tháng 2 năm 2025	4,3
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kashikorn Bank	19.847.633.933	Từ ngày 2 tháng 3 năm 2025 đến ngày 27 tháng 3 năm 2025	4,5
TỔNG CỘNG	2.486.579.118.759		

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
							VND
Năm trước							
Số đầu năm	1.632.299.430.000	61.233.761.416	(6.302.937.166)	400.000.000	706.724.931.528	28.926.547.499	2.423.281.733.277
Phát hành cổ phiếu ESOP	40.000.000.000	-	-	-	-	-	40.000.000.000
Cổ tức công bố bằng tiền	-	-	-	-	(167.072.974.000)	-	(167.072.974.000)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	7.657.184.460	7.657.184.460
Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	(27.100.579.884)	(12.505.270.116)	(39.605.850.000)
Mua lại cổ phiếu trong năm	(55.000.000)	-	(137.000.000)	-	-	-	(192.000.000)
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	219.574.969	219.574.969
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	354.392.478.066	8.198.656.205	362.591.134.271
Khác	-	-	-	-	-	(28.366.687)	(28.366.687)
Số cuối năm	1.672.244.430.000	61.233.761.416	(6.439.937.166)	400.000.000	866.943.855.710	32.468.326.330	2.626.850.436.290

Công ty Cổ phần Thế Giới Số

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND
Năm nay							
Số đầu năm	1.672.244.430.000	61.233.761.416	(6.439.937.166)	400.000.000	866.943.855.710	32.468.326.330	2.626.850.436.290
Mua lại cổ phiếu (i)	-	-	(30.000.000)	-	-	-	(30.000.000)
Giảm vốn (ii)	(197.000.000)	-	197.000.000	-	-	-	-
Cổ tức công bố bằng cổ phiếu (iii)	501.154.260.000	-	-	-	(501.154.260.000)	-	-
Cổ tức công bố bằng tiền (iii)	-	-	-	-	(83.526.637.000)	-	(83.526.637.000)
Phát hành cổ phiếu ESOP (iv)	20.000.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000.000
Thay đổi tỷ lệ lợi ích trong công ty con	-	-	-	-	(702.673.595)	185.510.695	(517.162.900)
Tặng do hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 4.1</i>)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	626.708.919	626.708.919
Khác	-	-	-	-	443.877.018.277	4.670.291.977	448.547.310.254
	-	-	-	-	27.118.749	20.994.976	48.113.725
Số cuối năm	2.193.201.690.000	61.233.761.416	(6.272.937.166)	400.000.000	725.464.422.141	37.971.832.897	3.011.998.769.288

(i) Vào ngày 21 tháng 2 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 03/2024/NQ-HĐQT về việc mua lại 3.000 cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của những nhân viên nghỉ việc để làm cổ phiếu quỹ, với giá mua lại là 10.000 VND/ cổ phiếu. Vào ngày 8 tháng 3 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc mua lại này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(ii) Vào ngày 25 tháng 4 năm 2024, các Cổ đông của Công ty đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2024/NQ-ĐHĐCĐ ("Nghị quyết 02") về việc giảm vốn cổ phần từ 1.672.244.430.000 VND xuống còn 1.672.047.430.000 VND. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 32 do SKHĐT cấp ngày 6 tháng 5 năm 2024, về việc giảm vốn cổ phần của Công ty còn 1.672.047.430.000 VND.

(iii) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 23/2024/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 7 năm 2024 và Nghị Quyết số 31/2024/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 9 năm 2024 công bố phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 theo tỷ lệ 100:30 để tăng vốn cổ phần (mỗi cổ đông đang nắm giữ 100 cổ phiếu sẽ nhận được 30 cổ phiếu phát hành thêm) từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối; và công bố thanh toán cổ tức bằng tiền mặt năm 2023 theo tỷ lệ 5% (mỗi cổ đông nắm giữ 1 cổ phiếu sẽ nhận được 500 VND) với tổng số tiền là 83.526.637.000 VND.

Vào ngày 29 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 50.115.426 cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 33 do SKHĐT cấp ngày 3 tháng 10 năm 2024, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 2.173.201.690.000 VND.

(iv) Căn cứ vào Nghị quyết 02, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị Quyết số 35/2024/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 10 năm 2024 và Nghị Quyết số 40/2024/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động với giá phát hành là 10.000 VND/ cổ phiếu.

Vào ngày 4 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.000.000 cổ phiếu này. Vào ngày 9 tháng 12 năm 2024, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu của Công ty. Theo đó, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 34 do SKHĐT cấp ngày 19 tháng 12 năm 2024, về việc tăng vốn cổ phần của Công ty lên 2.193.201.690.000 VND.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.672.244.430.000	1.632.299.430.000
Giảm vốn	(197.000.000)	(55.000.000)
Cổ tức công bố bằng cổ phiếu	501.154.260.000	-
Phát hành cổ phiếu ESOP	20.000.000.000	40.000.000.000
Số cuối năm	<u>2.193.201.690.000</u>	<u>1.672.244.430.000</u>
Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức công bố bằng cổ phiếu	501.154.260.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	501.154.260.000	-
Cổ tức công bố bằng tiền	83.526.637.000	167.072.974.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	83.526.637.000	167.072.974.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được duyệt	219.320.169	167.224.443
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	219.320.169	167.224.443
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.320.169	167.224.443
Cổ phiếu quỹ	151.469	168.169
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	151.469	168.169
Cổ phiếu đang lưu hành	219.185.400	167.056.274
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	219.185.400	167.056.274

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	22.561.138.071.715	18.867.240.821.638
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	22.004.219.541.269	18.437.970.095.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	556.918.530.446	429.270.725.816
Các khoản giảm trừ doanh thu	(482.305.929.549)	(49.765.473.917)
DOANH THU THUẦN	22.078.832.142.166	18.817.475.347.721
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	21.521.941.379.720	18.397.531.199.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ	556.890.762.446	419.944.147.816
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	22.036.664.620.153	18.754.762.984.332
Doanh thu đối với bên liên quan	42.167.522.013	62.712.363.389

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	84.567.475.302	71.108.546.276
Lãi trái phiếu	43.732.408.363	65.827.222.396
Chiết khấu thanh toán	54.964.757.313	47.000.627.015
Lãi từ giao dịch chứng khoán	2.728.260.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.636.097.611	4.342.630.393
Khác	2.894.698.332	6.274.696.000
TỔNG CỘNG	191.523.696.921	194.553.722.080

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng bán	19.571.872.285.747	16.927.206.650.061
Giá vốn dịch vụ cung cấp	451.476.450.520	330.773.174.101
TỔNG CỘNG	20.023.348.736.267	17.257.979.824.162

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	1.284.703.148.478	943.855.496.764
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.002.719.710.382	696.747.903.710
Chi phí nhân viên	102.694.231.948	78.754.859.449
Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.041.258.346	118.699.892.443
Khác	92.247.947.802	49.652.841.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp	244.263.029.014	198.420.426.467
Chi phí nhân viên	102.488.680.360	84.091.765.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.236.064.967	31.291.543.430
Khác	89.538.283.687	83.037.117.775
TỔNG CỘNG	1.528.966.177.492	1.142.275.923.231

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	96.102.142.900	122.212.057.838
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.043.163.824	15.083.623.324
Lỗ từ giao dịch chứng khoán	32.780.575.000	-
Khác	2.921.596.413	2.076.073.634
TỔNG CỘNG	162.847.478.137	139.371.754.796

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá mua hàng hóa	20.023.348.736.267	17.257.510.674.725
Chi phí hỗ trợ bán hàng	1.002.719.710.382	696.747.903.710
Chi phí nhân viên	205.182.912.308	162.846.624.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	186.035.103.292	183.963.128.481
Khấu hao và hao mòn tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) (Thuyết minh số 11, 12 và 15)	55.204.988.874	42.249.627.066
Khác	79.823.462.636	56.937.788.700
TỔNG CỘNG	21.552.314.913.759	18.400.255.747.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	143.186.365.173	90.315.547.901
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong các năm trước	(462.199.929)	1.165.481.653
	142.724.165.244	91.481.029.554
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(22.320.702.746)	16.497.260.293
TỔNG CỘNG	120.403.462.498	107.978.289.847

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	568.950.772.752	470.569.424.118
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	113.790.154.550	94.113.884.824
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Lỗ thuế trong năm chưa ghi nhận thuế hoãn lại tại các công ty con	4.332.387.671	3.464.765.464
Chi phí không được trừ	1.867.446.906	1.053.582.078
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những kỳ trước	(462.199.929)	1.165.481.653
Lợi nhuận chưa ghi nhận thuộc diện nộp thuế TNDN	120.329.020	86.908.342
(Lợi nhuận) lỗ từ công ty liên kết	(259.085.494)	612.777.627
Phân bổ lợi thế thương mại	8.078.295.218	6.135.298.548
Lỗ tính thuế chuyển sang từ những năm trước	(4.844.715.953)	-
Lãi vay không được trừ chuyển sang từ những năm trước	(1.620.109.214)	-
Chi phí lãi vay không được trừ	-	939.278.268
Khác	(599.040.277)	406.313.043
Chi phí thuế TNDN	120.403.462.498	107.978.289.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc của kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả	67.243.627.616	47.349.499.613	19.174.325.393	(3.824.797.756)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	25.528.379.637	25.295.659.364	232.720.273	(12.672.462.537)
	92.772.007.253	72.645.158.977		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(2.913.657.080)	2.913.657.080	-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại			22.320.702.746	(16.497.260.293)

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Ông Đoàn Hồng Việt
Bà Đặng Kiện Phương
Bà Tô Hồng Trang
Ông Nguyễn Duy Tùng

Chủ tịch
Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT/
Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Thành viên HĐQT/
Thành viên Ủy ban Kiểm toán

Ông Trần Bảo Minh

Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Việt Nam
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín
Công ty Cổ phần Việt Money
Công ty TNHH MTV Created Future
Công ty TNHH MTV DHV
Công ty TNHH MTV DKP
Công ty TNHH MTV TOHT

(i)
(ii)
Công ty liên kết trực tiếp
(iii)
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Cùng thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	88.716.686.543	62.117.589.189
		Cung cấp dịch vụ	1.203.378.090	594.774.200
		Thu hồi nợ vay	-	3.719.520.000
		Lãi cho vay	-	423.630.144
Công ty Cổ phần Việt Money	(iii)	Lãi cho vay	-	1.650.104.167
Công ty Cổ phần Tập đoàn B2X Vietnam	(i)	Cổ tức đã nhận	-	1.469.744.271
Công ty TNHH B2X Care Solutions Việt Nam	(ii)	Mua dịch vụ	-	36.000.000
		Cung cấp dịch vụ	-	18.333.334

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Dược phẩm Đại Tín	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ và bán hàng hóa	26.294.839.583	12.316.726.372

Vay ngắn hạn

Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	Vay	-	23.200.000.000
--------------------	----------	-----	---	----------------

- (i) Công ty liên kết trực tiếp cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2024; Công ty con trực tiếp từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.
- (ii) Công ty con của công ty liên kết trực tiếp cho đến ngày 14 tháng 5 năm 2024; Công ty con gián tiếp kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2024.
- (iii) Công ty con của công ty liên kết gián tiếp cho đến ngày 6 tháng 10 năm 2023; Công ty con gián tiếp kể từ ngày 7 tháng 10 năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy Ban Kiểm toán Nội bộ như sau:

Tên	Chức vụ	Thù lao		VND
		Năm nay	Năm trước	
Ông Đoàn Hồng Việt	Chủ tịch	194.797.639	178.033.000	
Bà Đặng Kiện Phương	Tổng Giám đốc	198.275.228	174.809.000	
Bà Tô Hồng Trang	Phó Tổng Giám đốc	186.109.000	174.809.000	
Ông Shekhar Himanshu	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 5 năm 2024 đến ngày 1 tháng 9 năm 2024)	1.133.787.004	-	
Ông Nguyễn Duy Tùng	Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000	
Ông Trần Bảo Minh	Thành viên độc lập	120.000.000	120.000.000	
TỔNG CỘNG		1.952.968.871	767.651.000	

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	443.877.018.277	354.392.478.066
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)	221.591.757	214.098.991
Lãi cơ bản và lãi suy giảm (VND/cổ phiếu)	2.003	1.655

(*) Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh việc phát hành 50.115.426 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. (Thuyết minh 21.1)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm nay và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	39.265.410.270	56.034.893.024
Từ 1 đến 5 năm	181.664.113.225	132.268.625.279
Trên 5 năm	4.340.222.931	6.901.269.606
TỔNG CỘNG	225.269.746.426	195.204.787.909

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Trần Quế Tâm
Người lập



Vũ Thị Mai Hân
Kế toán trưởng



Đoàn Hồng Việt
Chủ tịch

EY | Building a better working world

EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.

Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.

Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2024 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn | ey.com/vi_vn